

72

• tu

se régénérer corps et âme^F - to regenerate one's soul and body^A - 修 - Sửa mình như tu thân là bỏ những điều xấu làm điều tốt hay tu chứng là đòi luyện tam bửu* để đạt đạo nhiệm màu, nghĩa thông thường chữ tu chính là thay đổi, bỏ cái cũ không thích hợp thay cái mới thích nghi với trào lưu tiến hóa vũ trụ. Nói chung, thực hiện những điều tốt đẹp để thân tâm được trong sạch, từ đó làm nền cho cuộc sống mới gọi là tu luyện. Trong Cao Đài giáo* chữ tu có hai nghĩa trong hai phần tu học: phần Vô Vi*, tu có nghĩa là Luyện đạo* theo Tâm pháp* gồm tứ thời* công phu* và làm âm chất để đạt đạo nhiệm màu, trong khi phần Phổ Độ*, tu là việc sửa mình cho thanh khiết trở nên người tốt trong xã hội, đồng thời giải thoát* nợ thế gian cũng tạo phước đức để lại cho hậu lai con cháu.

• tu hành

pratiquer la régénération^F - to practice the regeneration^A - 修行 - Thực hành chữ tu*.

• tu quanh

l'ascension se fait en spirale^F - the ascension made in spiral form^A - Chỉ thái độ của những người

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

không vững đức tin trên con đường tu học, khi thì nghe theo thầy này, khi thì dựa vào sách nọ, đến đâu cũng bày tỏ lòng mộ đạo mà thật sự không chịu hiểu rằng chính cái tinh thần tự chủ sáng suốt của mình mới là điều kiện tiên quyết trong vấn đề tự giải cứu lấy mình.

• tu sĩ

moine^F - monk^A - 修士 - Những người nam nữ tuân theo giới luật* riêng của một tôn giáo* thường là độc thân. Mỗi tôn giáo có tên gọi riêng dành cho họ, nhưng tất cả đều là những người sống xa thế tục để mưu cầu cái sống bên kia thế giới. Cơ Đốc giáo* gọi tu sĩ là những người hiến dâng trọn vẹn cuộc đời cho Chúa. Thời xưa ẩn dật rồi khổ hạnh, họ sống theo các giới luật trong một tu viện* có hàng rào khép kín. Các nữ tu* sống như thế gọi là moniales. Tu sĩ thì sống cuộc đời kham khổ và bình dị nhưng tâm hồn và tư tưởng họ thì hướng về Chúa, vào những thực tại vĩnh cửu, rào che chở họ khỏi những bụi bặm của thế gian. Họ tập hợp lại, hát những bài Thánh ca và đọc kinh theo những giờ luật định chia một ngày ra làm tám thời công phu*. Các tu sĩ Phật giáo* thì đa dạng tùy theo các phái thuộc Tiểu Thừa hay Đại Thừa nhưng giới luật thì không ngoài sự khổ hạnh. Các chú tiểu còn nhỏ khi lớn lên nếu không nhập thế thì sẽ trải qua thời tu sĩ (*tỳ khưu*) trước khi thành giáo phẩm*. Cao Đài giáo* thì có đoàn thể tu sĩ nam và nữ riêng biệt do tự nguyện gia nhập và tuân y những giới luật* khắt khe hơn người tu tại gia, nhưng không có những hàng rào vật chất mà tự họ phải khép mình trong khuôn khổ tu học có quy luật riêng nơi các tịnh thất do Tân Luật* quy định cho phần Phổ Độ*. Về phần Vô Vi* thì gia đình* là nơi tu khổ hạnh trường trai giới* sát tuyệt dục dù đã có vợ hay chồng, họ vẫn phải tự nuôi thân mình và không thiếu bốn phần* đùm bọc gia đình để không bị ràng buộc bởi nợ nần thế gian mới siêu thoát* được, ngoại trừ việc con cái phụng dưỡng cha mẹ.

• tu tắt

l'ascension se fait en flèche^F - the ascension made in arrow form^A - Chỉ thái độ của những người tu muốn mau thành đạo bằng cách rút ngắn thời gian tu học, nghe theo những loại bằng môn tả đạo* (không cần chay* lạc mà vẫn xuất hồn dễ dàng).

Đông Tàn

Thậm chí những người mang danh nghĩa tôn giáo* chính tông cũng không khỏi vướng tệ nạn này khi mà đối với họ việc về với Chúa với Phật là một lễ thật cần cho mau thành tựu vì ngày tận thế*, thời mạt kiếp* đã đến rồi nếu không tu kịp thì tai họa khó tránh khỏi. Cao Đài giáo* thì cũng có hạng người này nhưng chỉ là những kẻ nhẹ dạ nghe theo sự quyến rũ bên ngoài chứ trong giáo pháp không hề có lối bá đạo* này.

• tu thân

se régénérer individuellement^F - to regenerate oneself^A - 修身 - Căn bản giáo dục của Nho giáo*, bước đầu của nền chính trị học để tạo nên cuộc sống yên lành trong gia đình*, thịnh trị của quốc gia và an bình trong thiên hạ theo chủ thuyết tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Chính lối giáo dục này đã đưa Khổng Tử lên hàng "vạn thế sư biểu" bởi các chân lý* của nó đến đâu và thời nào cũng đều có giá trị trong thành tích xây dựng cuộc sống an lạc bắt đầu từ cá nhân rộng ra cùng thiên hạ, không sai chạy chút nào nếu thi hành được. Cao Đài giáo* tôn xưng đức Khổng Tử là giáo chủ* Nhơn đạo* là do điểm này.

• tu viện

monastère^F - monastery^A - 修院 - Tập hợp các cơ sở nơi tu sĩ* ở. Danh từ này đã được sử dụng trong các tôn giáo* như monastère tại Pháp, monastery tại Anh, sangharama tại Ấn Độ, Tây Tạng gọi là lamaserin, Viên Đông gọi là tăng viện. Cũng có những tu viện của người Ấn Độ giáo* gọi là matha. Các tu sĩ Cơ Đốc và Phật giáo* thì có cơ sở dành riêng cho họ theo các danh xưng khác nhau. Từ đầu thành hình các tu sĩ tại Đông phương*, các tu viện có hai hình thức khác nhau: những faure thì gồm có nhiều trại và một nhà thờ, và những cénobie hay những ngôi nhà lớn dùng để sống tu tập thể. Các tu sĩ nam nữ Luyện đạo* thì bị khép kín trong các tu viện bởi đạo luật hàng rào (*loi de clôture*) cấm bất cứ người nào khác phái đi vào trong tu viện gọi là claustraux, nhưng cũng có những loại bán kín (*semi-clôture*). Cao Đài giáo* thì có các Tịnh Thất* được ấn định trong Tân Luật* dành cho phần Phổ Độ*. Về phần Vô Vi*, người tu phải buông chãi sinh hoạt trong gia đình để tự túc nuôi mình tuân theo giới luật* tứ thời* công phu* trước Thiên

Bản* tại gia nên không có tu viện.

• Tuân Tử (320 - 230 trc TL)

荀子 - Tên Huống tự là Khanh, người nước Triệu. Có thuyết cho ông là môn đệ của Tử Tư*, nhưng ông lại đề cao Tử Cung (*tên là Hàn Tý người đất Giang Đông có học Dịch nhưng không nổi tiếng*) đồng thời với Khổng Tử*, nhưng thật sự thì chưa ai thấu rõ việc này. Năm 260 trước Tây lịch, ông sang Tề, sau đó sang Tần rồi về nước Triệu. Năm 255 trước Tây lịch, ông sang nước Sở, tướng Sở là Xuân Thân thu dụng. Ông làm quan lịnh ở đất Lan Lăng đến khoảng 230 trước Tây lịch thì ông mất. Tác phẩm của ông để lại là bộ Tuân Tử gồm tất cả 32 thiên, nhưng chỉ một số thật là của ông. Có ba điều đặc biệt trong chủ thuyết của Tuân Tử là: 1- Bất dự thiên tranh chức, 2- Tính ác, 3- Pháp hậu vương. Về triết lý thì Tuân Tử cho Trời* với người không quan hệ gì với nhau, cho nên ông chỉ muốn biết việc người mà không đề cập đến chuyện Trời. Về đường giáo dục thì ông không nhận có mệnh trời như Mạnh Kha* mà ông cho tính người vốn ác từ bẩm sinh (*nhân chi sơ tánh* bản ác*) và cần phải dùng lễ nghĩa để hóa dờ ra hay. Về đường chính trị và xã hội thì ông cho xưa nay vốn cùng một lý chó không có điều gì khác, vậy theo Tiên vương thì xa quá không biết rõ được các chế độ chi bằng cứ theo hậu vương mà làm. Điều nổi bật trong học thuyết Tuân Tử là đối lại với Mạnh Tử* (*Mạnh Kha*). Mạnh Tử chủ trương dưỡng tính nghĩa là cái bản tính của Trời phú cho ta là thiện (*nhân chi sơ tánh bản thiện*) nên cần phải nuôi cái tính ấy còn Tuân Tử thì chủ ở sự "kiêu tính" nghĩa là cái tính của người ta là ác, phải tìm cách uốn nắn cái tính cho hợp đạo để làm điều thiện.

• tuần cửu

Xem *cửu tuần*.

• Tuần hoàn Vũ trụ

Révolution Cosmique^F - Cosmic Revolution^A - 循環宇宙 - Luật tự nhiên của tiến trình Vũ trụ từ buổi khai nguyên bất khả tri, nhưng Vũ trụ vẫn diễn tiến tuần tự không hề có những đại biến xảy ra mà con người biết được. Chính sự tuần hoàn êm đẹp cố hữu tự nghìn xưa cho ta một nhận định vĩnh cửu của Vũ trụ đã do luật Thiên điều* của Tạo

Hóa an bài mà chỉ có những người tự cao vì vô minh* che lấp bản năng* nên mới phủ nhận nó. Những giả thuyết về ngày tận thế* vào cuối thiên niên kỷ qua không có những biến động thiên nhiên thuần túy đã không làm sai chạy sự tuần hoàn đó, nên những thiên tai như bão lụt, động đất xét về phương diện sinh hoạt phản khoa học* chỉ là hậu quả do loài người tạo ra những tai họa đến cho họ mà thôi, bởi con người đã không còn biết giá trị của thiên nhiên trong việc bảo trì cuộc sống chung vũ trụ trong đó có mình thì còn nói làm gì nữa.

• tục

temporel^F - temporal^A - 俗 - Có tính thế gian, đi vào phạm tục, khác với đạo.

• tuổi tác

âge^F - age^A - Thời gian trôi qua từ ngày khai sinh đến khi chết*. Người ta phân biệt tuổi khách quan và tuổi tâm lý: thời gian đi qua rất chậm vào thời niên thiếu so với thời già nua. Nhìn về phương diện mà chúng ta nhận biết tuổi 17, 50 tạo thành trung điểm của một đời người 75 tuổi. Tuổi tinh thần (âge mental) xác định tỉ lệ đã có giữa trí khôn của một người và tuổi tác thật sự của họ. Người ta đo bằng những bài thí nghiệm để xác định thương số (QI). Ví dụ người ta ra một loạt bài toán theo kiểu kiến trúc Meccano hay toán học sơ cấp hay một tập hợp các dụng cụ bổ túc (chai, nĩa...) mà giải đáp được bởi những đề tài thông thường của một hạng tuổi đã định (ví dụ 10 tuổi). Nếu một đứa trẻ 8 tuổi giải đáp được, trí khôn của nó được gọi là sớm hơn bình thường (tuổi tâm lý của nó QI là $10:8=1,25$, trung bình là 1; đứa trẻ 12 tuổi giải đáp đúng thì thương số QI là $10:12=0,83$, chưa được bình thường).

• Tuyên Ngôn Khai Đạo

La Déclaration Officielle du Caodaisme^F - The Official Declaration of Caodaism^A - 宣言 開道 - Đây là một bản văn Pháp ngữ do các nhà Khai cơ Phổ Độ* theo lệnh Đức Cao Đài* soạn thảo dưới sự lãnh đạo của ông Lê văn Trung* theo lệnh của Đức Cao Đài và được Vô hình duyệt y sau đó và gởi lên Thống soái Nam kỳ là Le Fol ngày 7 tháng 10 năm 1926. Toàn quyền Đông Dương là Pierre Pasquier mới tạm thế ông Varenne nhậm chức thay Martial

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Merlin ngày 4 tháng 10 năm 1926. Chính phủ Nam triều bắt đầu từ vua Bảo Đại (Vĩnh Thụy lên ngôi ngày 8 tháng 12 năm 1926)

Nguyên văn như sau:

"Saigon, le 7 Octobre 1926,

Monsieur le Gouverneur,

Les soussignés ont l'honneur de venir respectueusement vous faire connaître ce qui suit: Il existait en Indochine trois Religions (Bouddhisme, Taoisme, Confucianisme). Nos ancêtres pratiquaient religieusement ces trois doctrines et vivaient heureux en suivant strictement les beaux préceptes dictés par les Créateurs de ces religions.

On était, pendant cet ancien temps, tellement insoucieux qu'on pouvait dormir sans fermer les portes et qu'on dédaignait même de ramasser les objets tombés dans la rue "Gia vô bế hộ, lộ bất thập di" tel est l'adage inscrit dans nos Annales. Hélas! Ce beau temps n'existe plus pour les raisons suivantes:

1- Les pratiquants de ces religions ont cherché à se diviser tandis que le but de toutes les religions est le même: faire le bien et éviter le mal, adorer pieusement le Créateur.

2- Ils ont dénaturé complètement la signification de ces Saintes et précieuses doctrines.

3- La course au confort, à l'honneur, l'ambition des gens, sont aussi des causes principales des divergences d'opinions actuelles. Les Annamites de nos jours ont complètement abandonné les bonnes mœurs et traditions de l'ancien temps.

Écoeürés de cet état de choses, un groupe d'Annamites, fervents traditionalistes et religieux, ont étudié la refonte de toutes ces religions, pour n'en former qu'une seule et unique appelée Caodaisme ou Đại Đạo.

Le nom Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ qui signifie La Troisième Amnistie Générale, est donné par l'Esprit Suprême qui est venu aider les soussignés à fonder cette nouvelle religion. L'Esprit Suprême est venu sous le nom de Ngọc Hoàng Thượng Đế dit Cao Đài ou "Le Très Haut, Dieu Tout Puissant". Par l'intermédiaire des médiums écrivant, Ngọc Hoàng Thượng Đế transmet aux soussignés des enseignements divins ayant pour but de concentrer et d'enseigner les beaux préceptes de

Đông Tân

ces trois anciennes Religions.

La Nouvelle doctrine enseignera aux peuples:

1- La haute morale de Confucius.

2- Les vertus dictées dans les religions Bouddhique et Taoique. Ces vertus consistant à faire le bien et éviter le mal, aimer l'humanité, pratiquer la concorde, éviter totalement la dissension et la guerre.

Les soussignés ont l'honneur de vous soumettre:

*1- Quelques extraits du recueil des Saintes Paroles de **Ngọc Hoàng Thượng Đế**, paroles estimées plus précieuses que tout ce qui existe ici-bas.*

*2- La traduction de quelques passages du livre de prières que **Ngọc Hoàng Thượng Đế** nous a enseignées.*

Le but poursuivi par les soussignés est de ramener les peuples à l'ancien temps de paix et de concorde. On sera ainsi dirigé vers une époque nouvelle tellement heureuse qu'il est difficile de le décrire. Au nom de très nombreux Annamites qui ont entièrement approuvé ces études et dont la liste est ci-jointe, les soussignés ont l'honneur de venir respectueusement vous déclarer qu'ils vont propager à l'humanité entière cette Sainte Doctrine.

Persuadés d'avance que cette nouvelle religion apportera à nous tous la Paix et la concorde, les soussignés vous prient de recevoir officiellement leur déclaration.

Les soussignés vous prient d'agréer, Monsieur Le Gouverneur, l'assurance de leurs sentiments respectueux et dévoués.

Ont signé,

Mme Lâm ngọc Thanh...

M Lê văn Trung..."

Ông Nguyễn trung Hậu* dịch:

Sài Gòn, ngày 7 tháng 10 năm 1926,

Kính cùng Quan Thống Đốc Nam kỳ, Sài Gòn.

Chúng tôi, đồng ký tên dưới đây, kính cho Quan Lớn rõ:

Vốn từ trước tại cõi Đông Pháp này có ba nền tôn giáo là Thích giáo, Lão giáo và Khổng giáo, Tiên Nhơn chúng tôi sùng bái cả ba đạo ấy, lại nhờ do theo tôn chỉ quý báu của các Chương giáo truyền lại mới được an cư lạc nghiệp, trong sử còn ghi câu: "Gia vô bế hộ, lộ bất thập di" chỉ nghĩa là con người thuở ấy an nhàn cho đến ban đêm ngủ không

đóng cửa nhà, còn ngoài đường thấy của rơi không ai thêm lượm.

Nhưng buồn thay cho đời thái bình phải mất vì mấy duyên cớ sau này:

1- Những người tu hành đều chia ra nhiều phe, nhiều phái mà kích bát lẫn nhau, chớ tôn chỉ của Tam giáo đều như một là làm lành lánh dữ và kính thờ Đấng Tạo Hóa.

2- Lại canh cãi mỗi chánh truyền của các đạo ấy làm cho thất chơn truyền.

3- Những dư luận phản đối nhau về tôn giáo mà ta thấy hằng ngày cũng tại bã vinh hoa và lòng tham lam của nhân loại mà ra. Nên chỉ người An Nam bấy giờ đều bỏ hết những tục lệ tận thiện, tận mỹ ngày xưa.

Thấy tình thế như vậy mà đau lòng, cho nên nhiều người An Nam, vì căn bản, vì tôn giáo, đã tìm phương thế qui hiệp Tam giáo làm một (qui nguyên phục nhất) gọi là Đạo Cao Đài hay Đại Đạo. May mắn thay cho chúng sanh, Thiên tuyền nhơn nguyện, Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế hằng giáng dân dạy đạo và qui hiệp Tam giáo lập Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tại cõi Nam này. Tam Kỳ Phổ Độ nghĩa là Đại xá lần thứ ba. Những lời của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng cơ dạy cho chúng tôi đều cốt để truyền bá tôn chỉ tôn giáo. Đạo Cao Đài dạy cho biết:

1- Luân lý cao thượng của Khổng Phu Tử.

2- Đạo đức của Phật giáo* và Tiên giáo là làm lành lánh dữ, thương yêu nhân loại, cư xử thuận hòa mà tránh cuộc loạn ly giặc giã.

Chúng tôi gởi theo đây cho Quan Lớn xét:

1- Một bốn sao lục Thánh ngôn của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

2- Một bốn phiên dịch Thánh Kinh.

Chủ ý của chúng tôi là muốn làm sao cho nhơn loại được cộng hưởng cuộc hòa bình như buổi trước. Được như vậy, chúng sanh sẽ thấy dặng thời kỳ mới mẻ, cực kỳ hạnh phúc không thể nào tả ra dặng. Chúng tôi thay mặt cho nhiều người An Nam mà đã nhìn nhận sở hành của chúng tôi và đã ký tên vào tờ đạo tịch ghim theo đây đến khai cho Quan Lớn biết rằng kể từ ngày nay chúng tôi đi phổ thông chơn đạo khắp cả hoàn cầu.

Thiết nghĩ rằng nền tôn giáo mới này sẽ đem lại cho tất cả chúng ta niềm hòa bình và sự thỏa hiệp, những người ký tên dưới đây xin Quan Lớn công

nhận tờ Khai đạo của họ.

Những người ký tên xin Quan Lớn thể theo lòng chân thành tôn kính và trung tín của họ.

Ký tên,

Bà Lâm ngọc Thanh, nghiệp chủ ở Vũng Liêm.

Ô. Lê văn Trung, cựu Thượng Nghị viên, thường thọ Ngũ đẳng Bửu Tinh, Chợ Lớn.

Ô. Lê văn Lịch, thầy tu làng Long An, Chợ Lớn.

Ô. Trần Đạo Quang, thầy tu làng Hạnh Thông Tây, Gia Định.

Ô. Nguyễn ngọc Tương, tri phủ, chủ quận Cần Giuộc.

Ô. Nguyễn ngọc Thơ, nghiệp chủ Sài Gòn.

Ô. Lê bá Trang, đốc phủ sứ, Chợ Lớn.

Ô. Vương quan Kỳ, tri phủ, sở Thuế thân, Sài Gòn.

Ô. Nguyễn v Kinh, thầy tu, Bình lý thôn, Gia Định.

Ô. Ngô tường Vân, thông phán, sở Tào tác Sài Gòn.

Ô. Nguyễn văn Đạt, nghiệp chủ Sài Gòn.

Ô. Ngô văn Kim, điền chủ, đại hương cả, Cần Giuộc.

Ô. Đoàn văn Bản, Đốc học trường Cầu Kho.

Ô. Lê văn Giảng, thơ toán hăng Ippolito Sài Gòn.

Ô. Huỳnh v Giỏi, thông phán, sở Tân đão Sài Gòn.

Ô. Ng v Tường, thông phán sở Tuần cảnh Sài Gòn.

Ô. Cao quỳnh Cư, thư ký sở Hỏa xa Sài Gòn.

Ô. Phạm công Tắc, thư ký sở Thương chánh Sài Gòn.

Ô. Cao hoài Sang, thư ký sở Thương chánh Sài Gòn.

Ô. Nguyễn trung Hậu, Đốc học trường Dakao.

Ô. Trương hữu Đức, thư ký sở Hỏa xa Sài Gòn.

Ô. Huỳnh trung Tuất, nghiệp chủ, Chợ Đũi Sài Gòn.

Ô. Nguyễn văn Chức, cai tổng Chợ Lớn.

Ô. Lại văn Hành, hương cả Chợ Lớn.

Ô. Nguyễn văn Trờ, giáo viên, Sài Gòn.

Ô. Nguyễn văn Hương, giáo viên Dakao.

Ô. Nguyễn văn Kinh, giáo tập, Cần Giuộc.

Ô. Phạm văn Tỉ, giáo tập Cần Giuộc.

(Đại Đạo Căn Nguyên, trang 18)

(Xin xem phần di cảo ở cuối sách trang 621-623).

Đây là một văn kiện lịch sử đặc biệt của Cao Đài giáo* mang đậm tính chất một bản Tuyên ngôn khai sáng một nền tôn giáo* mới ngay trong thời bị trị của gọng kìm thực dân phong kiến khi các cựu giáo* đang ở thế mạnh bên cạnh như Da Tô giáo* với các quan lại Pháp ở Nam kỳ hay Phật giáo* với chính phủ Bảo Đại ở Trung kỳ, nhưng những nhà Khai đạo đã mạnh dạn trình bày đường lối cứu thế của Đức Cao Đài* một cách ngang nhiên không tỏ vẻ khấp nép van xin như một lá đơn xin phép thường tình. Cho nên, khi trình Tờ Khai đạo lên Đức Cao Đài để Ngài duyệt y thì cơ gỗ: "Aucune allusion à Mon compte. Mais enfin!" có nghĩa là: "Các con không nói gì về Thầy hết. Nhưng thôi kệ,

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

cứ gởi đi!" Thiết nghĩ những ai muốn tìm hiểu Cao Đài giáo nên tìm hiểu về điều này.

• Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền

Déclaration des Droits de l'Homme et du Citoyen^F

- Bill of Human and Civil Rights^A - 宣言人權民鯨

- Hiến chương* này tạo nền căn bản cho những chế độ tự do* hiện đại có chứa đựng những nguyên lý gọi là "nguyên lý năm 89". Nó được biểu quyết bởi Quốc hội Lập hiến Pháp ngày 14 tháng 12 năm 1791. Bản Tuyên ngôn tuyên bố rằng: Điều 1: con người sinh ra sống tự do và bình đẳng về pháp luật, những khác biệt xã hội chỉ có căn bản trên lợi thế chung. Điều 2: mục đích của tất cả các tổ chức chính trị nào cũng là sự bảo toàn những luật lệ thiên nhiên và bất khả xâm phạm, sự tự do, của cải, sự an ninh và sự chống lại áp chế. Điều 3: nguyên lý của mọi chủ quyền cốt nằm trong quốc gia, từ đó có mọi quyền hạn về mọi quyền lực. Điều 4: sự tự do gồm trong quyền làm bất cứ việc gì không có hại cho người khác và việc thực thi các quyền thiên nhiên chỉ có giới hạn là sự bảo đảm cho những thành phần khác của xã hội cùng những luật lệ đó theo luật định. Điều 5: luật lệ chỉ có quyền ngăn cấm những việc làm có hại cho xã hội, còn tất cả những gì không bị luật pháp ngăn cấm thì cũng không bị ngăn cấm. Điều 6: luật pháp phải như nhau cho tất cả mọi người, hoặc nó bảo vệ hoặc nó trừng phạt bởi nó là sự diễn tả ý chí chung và mọi công dân có quyền can đến sự hình thành của nó. Điều 7: mọi người chỉ bị tố cáo, bắt giữ hay cầm tù trong những trường hợp luật định và theo những hình thức mà nó truyền ra, và mọi công dân bị gọi hay bị bắt giữ bởi luật pháp đều phải thi hành. Điều 8: luật pháp chỉ được đưa ra những hình phạt cần thiết mà không thể tranh cãi, không ai bị trừng phạt nếu chưa có luật chính thức hiện hành trước khi người đó phạm tội. Điều 9: mọi người đều vô tội cho tới khi người đó bị tuyên bố có tội, mọi hành vi trừng phạt bằng vũ lực quá mức sẽ bị nghiêm trị. Điều 10: nghị quyết quyền tự do tư tưởng và nghệ thuật. Điều 11: quyền tự do diễn đàn có thể thành lập một lực lượng chung có lợi cho mọi người. Điều 12: mỗi người phải đóng góp vào trách nhiệm chung theo mức độ của khả năng họ. Điều 13: có quyền giám sát cách sử dụng và sự

Đông Tân

cần thiết của thuế má. Điều 14: mọi công dân đều có quyền kiểm tra tính hợp lý của thuế công. Họ có quyền tự do chấp nhận, giám sát và quyết định mức thuế cùng các điều khoản cơ bản đánh giá và thu thuế, cũng như thời gian quy định hiệu lực của mức thuế. Bất kỳ xã hội nào mà các quyền công dân này không được bảo đảm và sự phân quyền không được thực thi sẽ không có hiến pháp. Điều 15: tuyên bố rằng xã hội có quyền đòi hỏi nơi các nhân viên công lực về sự thi hành luật pháp của họ. Điều 16: rằng mọi xã hội trong đó luật pháp không bảo đảm các quyền hạn và chia cách các quyền đã định thì không có hiến pháp. Điều 17: tuyên bố rằng tài sản thì bất khả xâm phạm trừ trường hợp nhu cầu công cộng được luật pháp quy định và chõng lại một khoản bồi thường công bình. Bản Tuyên ngôn này đã thành hình từ khi cuộc Cách mạng Dân chủ Pháp lật đổ chế độ Đế quốc bạo tàn dưới thời vua Louis XVI mà kỷ niệm ngày 14 tháng 7 là ngày dân chúng phá ngục Bastille năm 1789. Sau này Hoa Kỳ cũng có bản Tuyên ngôn tương tự, nhưng phải nói là bản tuyên ngôn này đã thừa tự tư tưởng các triết gia* Pháp như Montesquieu*, Jean Jacques Rousseau* và Voltaire* mà các chính trị gia Hoa Kỳ đã dựa vào đó để cập nhật hóa nó ra mà thôi.

• tuyệt đối

Absolu^F - Absolute^A - 絕對 - Độc lập đối với bất cứ biện luận và kiến giải trong mọi lĩnh vực về Nhân sinh quan cũng như Vũ trụ quan. Vấn đề tuyệt đối là một vấn đề căn bản của triết học*: vật thể có phải tự có, độc lập đối với tư tưởng đã nghĩ đến nó? Một nền triết học* hiện thực trong mức độ nó giải đáp bằng sự khẳng định (*Parménide** - *Platon** - *Spinoza** - *Schilling*), lý tưởng trong trường hợp ngược lại (*Fichte** - *Hégel**), lý trí hữu hạn nếu nó không chịu giải đáp (*Kant**) là động cơ của tất cả mọi công việc của trí thức và cả đến, như Hégel nói, của mọi hành động con người. Hégel viết: *"Những suy nghĩ triết học dẫn chúng ta đến lý tuyệt đối nhưng nó lại cần đến một sự nhẫn nại và một công việc vô cùng tận. Đức tin tôn giáo*, tình yêu lãng mạn, sự tự vẫn chỉ là một sự thiếu kiên nhẫn của tuyệt đối"*. Tuy nhiên, hình như, ngoại trừ vài giây phút ưu đãi, con người không bao giờ thoát ra khỏi họ. Các triết gia*, theo sau Fichte, đã

chú ý đến sự phân biệt lý tuyệt đối tự nơi họ (*rất khó đạt được*) và mọi liên hệ với tuyệt đối, sự xác định của chúng ta về lý tuyệt đối - hay lời nói của Thượng Đế* - mà con người có thể thực hiện trong sự suy tư triết học. Sự thực hiện này cho ra các tính chất mà người ta gọi là sự hiểu biết tuyệt đối; nó không chỉ một sự hiểu biết chung tổng quát tất cả những sự việc có trong Vũ trụ; đó là sự hiểu biết cái gì cao cả hơn, một sự hiểu biết mà người ta có thể đồng hóa, trong sự thực thi của tư tưởng mình, với cái gì không phải là họ (*với vật thể*). Chính theo nghĩa này mà Hégel đã định nghĩa sự hiểu biết tuyệt đối là sự đồng hóa của tư tưởng với vật thể. Thật ra thì bất cứ hoạt động nào của con người, bất cứ mọi khám phá tình cảm trong phạm vi tư tưởng bao gồm một phần sự sáng tạo chủ quan và một phần sự khách thị* khách quan, một phần do chính chúng ta và phần khác từ vật thể đưa đến, tuyệt đối hiện diện nơi bất cứ hoạt động nào thiết thực nằm trong niềm hân hoan hoạt động và khám phá. Nhưng chỉ sự suy tư triết học có thể cho chúng ta có một kiến thức của những lúc ưu đãi đó. Đó là những triết gia* Tây phương muốn tìm ra Lý Tuyệt Đối bằng suy tư triết học mà Pascal* là người dẫn đầu về tính suy tư này nhưng chính ông đã đối diện với Lý Tuyệt Đối hay nói cho đúng là với Thượng Đế vào một lần thoát khỏi tai nạn chết người tại cầu Neuilly để không còn dùng suy tư mà tìm ra được Lý Tuyệt Đối như các triết gia trên đây. Trong các tôn giáo, Lý Tuyệt Đối được thể hiện nơi các Thần linh* như Jéhovah*, Allah* hay Brahma* một cách khách quan, hoặc chủ quan như các Giáo chủ* hữu hình Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử... Với Cao Đài giáo*, Lý Tuyệt Đối nằm trong một Vũ trụ quan vĩnh cửu và vô tận chỉ biết được khi con người cảm thấy mình bị khép chặt trong đó và một Lý Tuyệt Đối toàn tri toàn năng, toàn thiện, toàn mỹ đã cai quản còn gọi là Thượng Đế Lý Tính*, không phải trừu tượng mông lung mà cụ thể qua những khách thị hoặc trực tiếp nơi các đại giác hay gián tiếp qua cơ bút*. Như vậy, những lý luận suy tư của con người chỉ làm cho họ biết những gì thuộc ngũ quan mà thôi. Chỉ có Tâm linh, một phần cấu tạo nên sinh vật trong đó có Con người, một khi vô tư trong lành mới tiếp nhận được Chân lý* Tuyệt Đối của Vũ trụ*. Còn nói đi tìm Chân Lý Tuyệt Đối mà không biết trong con

người của mình có cái linh hồn* thì có khác gì muốn đi vào một tòa nhà đóng kín mà không có chìa khóa vậy. (Muốn biết rõ hơn xin đọc *Bản Thể Luận** cùng tác giả tái bản năm 1999 - Melbourne Australia).

• tư bản chủ nghĩa

capitalisme^F - capitalism^A - 資本主義 - Chế độ kinh tế trong đó những phương tiện sản xuất thuộc về tư nhân. Các nguyên lý căn bản của tư bản chủ nghĩa là những xí nghiệp tư và thị trường tự do. Chính sự cạnh tranh tự do cổ vũ cho kinh tế cải thiện tính chất của sản phẩm và tiết chế giá cả. Thời đại anh hùng* của tư bản chủ nghĩa là thời các tay gian hùng kỹ nghệ (Rockefeller, Morgan). Ngày nay, tư bản chủ nghĩa tiến dần đến sự thỏa hiệp với xã hội chủ nghĩa* thuần thành (chứ không phải theo kiểu cộng sản) theo đó, nhà nước có quyền cổ vũ hay không những khu kinh tế bằng cách chấp thuận hay không số tiền vay cho xí nghiệp nên vẫn duy trì những sáng kiến tư nhân. Lý thuyết cộng sản thường đưa ra cái thặng dư giá trị mà cho là tư bản đã bóc lột nhân công mà người không để hưởng lợi. Nhưng theo Đồng Tân thì vật giá ở các nước giàu thường đắt gấp bội nơi các nước nghèo dù cùng một phẩm chất, cho nên nước giàu thu vào gấp bội nước nghèo. Do đó cũng có thể các nước giàu là nhờ tài mớ túi người dân. Căn bản là thế chứ không phải do thặng dư giá trị chi cả. Chính do đó đã sản sinh ra nạn tư bản đỏ trong chế độ xã hội chủ nghĩa, bọn chúng cũng bóc lột tận xương tủy người dân nhưng lại là do sự tham những chứ không phải do vật giá chênh lệch như đã nói tới.

• Tư Bản Luận

Le Capital^F - The Capital^A - 資本論 - Tác phẩm được biết nhiều nhất của Karl Marx* (Đức 1818-1883) với sự cộng tác của Engels (Đức 1820-1895) mà sự xuất bản toàn bộ chỉ có sau khi ông Marx mất. Sách này hướng kinh tế chính trị theo một đường hướng mới và đã tự cho là khám phá về triết học* cả một vũ trụ về xã hội tính của lao động. Marx mô tả những mâu thuẫn của tư bản chủ nghĩa* và đề ra một vài ý nghĩa của sự tiến hóa lịch sử qua những phương tiện kỹ thuật ấy biểu hiện cho sự tiến hóa mà quên đi rằng chính nhờ bộ óc con

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

người mới có những phương tiện đó. Sự bất công của tư bản chủ nghĩa nằm trong sự bóc lột người công nhân. Sự bóc lột đó như sau: người chủ thuê mướn người thợ làm một công việc nhất định, ví dụ bố trí một chiếc cam nhông, người chủ sẽ trả tiền 4 giờ công rồi ông tuyển những thợ mạnh khỏe có khả năng bố trí hai xe trong 3 giờ hay ít hơn và sẽ bảo họ bố trí bốn xe cùng lúc trong 6 giờ thay vì 1g30 cho 1 chiếc thì cũng một giá như đã định thôi. Đó là thuyết thặng dư giá trị (*la plus-value*): tiền lời phụ trội trở về tay chủ nhân. Sự bất công đã đến từ cái gốc là người chủ đã mua không phải là thành tích lao động mà là độ cung cầu cho sức lao động (tức là cho chính người lao động); đó là cái quan niệm nhân bản, một hình thức nô lệ. Những lý thuyết của Tư Bản Luận đã gợi ý cho các nhà kinh tế tư bản cũng như những nhà xã hội học*. Tuy nhiên, những tiên tri trong sách này chỉ là những phỏng đoán mù không có hiệu nghiệm trong thực tế: tư bản chủ nghĩa sẽ tự hủy diệt bởi sự khủng hoảng kinh tế. Marx cho rằng cách mạng vô sản* sẽ đến trước tiên trong những nước kỹ nghệ Tây Âu mà nước Anh sẽ là nước cộng sản đầu tiên trên thế giới vì số công nhân nhiều nhất nên cuộc đấu tranh giai cấp sẽ sớm xảy ra. Nhưng thực tế thì sự kiện đã đến với các nước nghèo nông nghiệp và giậm chân tại chỗ trong thời gian để chờ ngày tự diệt như đã xảy ra ở Đông Âu và Liên Xô vào đầu thập niên 1990. Và như thế thì sách Tư Bản Luận có cái nhìn không đến đâu mà đem nói chuyện ý thức hệ, về xây dựng xã hội mới tiến bộ văn minh* theo Karl Marx thì chẳng khác gì thầy bói nói càn vậy. Theo nhận định của Đồng Tân phe tư bản sở dĩ thu nhiều tiền vì họ có tài mớ túi kẻ tiêu thụ. Tại sao nền kinh tế các nước tư bản cao? Chỉ tại họ đã thu vào mức quá cao so với các nước nghèo. Cứ tìm hiểu nếp sinh hoạt của các nước chênh lệch nhau không phải hoàn toàn do phẩm chất của vật dụng mà do sự thu vào của ngân khoản nước giàu cao gấp bội nước nghèo. Chả thế mà khi một người nước nghèo đến tiêu dùng ở nước giàu phải móc hầu bao ra trả - một bữa ăn hay một bộ áo quần - gấp bội cho nước giàu, trong khi người nước giàu đến nước nghèo bỏ một ít tiền cũng thỏa mãn vì giá cả nước nghèo không bao nhiêu. Lẽ cố nhiên, mức cung cầu của mỗi nước thì do mỗi nước quy định, nhưng nếu không có sự quân bình giá trị

Đồng Tân

bằng tiền của các vật dụng khi có cùng một phẩm chất như nhau thì không bao giờ triệt tiêu được sự cạnh tranh lợi quyền giữa xã hội loài người như hiện tình thế giới hai phe tư bản và cộng sản đều sa sầm vào đó như một thế tất nhiên của bá quyền* thì bao giờ mới có sự bình đẳng* tự do hạnh phúc mà các tay chính trị gia thường hay rêu rao đây?!

• Tư Mã Thiên (145-90? trước Tây lịch)

Ông sinh năm 145 trước Tây lịch tự là Tử Trường, quê ở tỉnh Thiểm Tây, thân sinh là Tư Mã Đàm, làm quan Thái sử lệnh dưới triều Hán Vũ Đế. Vốn thông minh từ nhỏ, ông được theo học tại Trường An với các thầy học danh tiếng như Đồng trọng Thư* và Khổng an Quốc, lại theo cha đi du lịch khắp nước. Năm 110 trước Tây lịch, cha mất, ba năm sau, ông được cử làm Thái sử lệnh thay cha, và đã sửa đổi niên lịch lại một cách thích nghi hơn. Với đầu óc thực tế, ông đã tìm hiểu và nghiên cứu để soạn thảo sách Sử Ký* từ năm 104 trước Tây lịch. Công việc đang tiến hành thì vì bệnh vực một viên tướng thua trận (*Lý Lăng với giặc Hung Nô*) ông bị vua phạt tội cung hình (*bị thiến*). Về sau, nhà vua ân hận khi ông đã 45 tuổi nên đã cử ông giữ chức Trung thư lệnh mà ông tuân chỉ đến già. Dù vậy, ông vẫn cố tâm hoàn tất sách Sử Ký và đã xong vào khoảng 6 năm sau. Ông mất khoảng năm 90 trước Tây lịch. Các sử gia Tây phương xem Tư Mã Thiên* như là Hérodote* của Trung Quốc, lại là một nhà sử học* chân chính vì chỉ có ông mới có được quan niệm và phương pháp ghi chép đúng đắn của sử học. Bộ Sử Ký này đánh dấu trọng đại cho các sử gia Trung quốc khi có người cho rằng: "Trăm đời về sau, các nhà viết sử không thể thay đổi được phương pháp của ông, các nhà học giả không thể rời sách của ông".

• từ bi

miséricorde^F - mercy^A - 慈悲 - Tình thương cao cả và rộng khắp của bậc đại nhân đối với mọi người và sanh chúng.

• từ hàng

secrétaire^F - clerk^A - 詞翰 - Chức vụ ghi chép sổ sách, làm biên bản trong các phiên họp, là thư ký hành chánh trong đạo.

• Từ Lâm Tự

Pagode Từ Lâm^F - Từ Lâm Pagoda^A - Tên ngôi chùa Phật tại Gò Kén, Tây Ninh của Hòa Thượng Như Nhân (*nhũ danh Nguyễn văn Tường**, pháp danh* Từ Phong), ban đầu đã cống hiến cho các nhà lãnh đạo Cao Đài giáo* - phần Phổ Độ* qua ông Lê văn Trung* trong thời gian khi cơ Phổ Độ với Đại Lễ Khai đạo tháng 10 năm Bính Dần (11-1926), nhưng sau đó ông đòi lại, nên mới có sự thiên di đến làng Long Thành vào tháng 3 năm 1927 tại Thánh địa* Tây Ninh.

• Từ lực

Force magnétique^F - Magnetic power^A - Chỉ thanh nam châm, loại khoáng chất đặc biệt với hai đầu âm dương có lực tự nhiên hút vào nhau khi một âm* một dương* và không hút vào nhau khi cùng lực âm hay cùng lực dương.

• Từ Vân Tự

Pagode Từ Vân^F - Từ Vân Pagoda^A - Một ngôi chùa Phật thuộc Minh Đường* tọa lạc tại quận Phú Nhuận tỉnh Gia Định từ đầu thế kỷ XX, trụ trì là cụ Trần văn Sanh đã qui nguyên qua Cao Đài giáo* từ buổi sơ khai. Đến năm 1937, sau khi các chức sắc* tại Tây Ninh bất hòa từ 1934 để Tòa Thánh Tây Ninh* bị phân tán do nạn độc tài của ông Hộ Pháp Phạm công Tắc* muốn củng cố thế độc tôn Chương quản nhị hữu hình đài của mình thì hầu hết Thập nhị Thời quân* Hiệp Thiên Đài* - trừ ông Khai Pháp Trần duy Nghĩa - đứng đầu là ông Thượng Sanh Cao hoài Sang*, đã tụ họp tại đây để bàn tính đạo sự nên được gọi là ban Tái Lập. Ban này có ra một văn thư với điều khoản "Không nhìn nhận chức vụ Hộ Pháp của ông Phạm công Tắc nữa". Từ đó về sau, ngôi chùa này liên tục được các nhóm đạo hữu* lui tới cúng* kiến cho mãi đến nay (năm 2003) vẫn còn nguyên lối kiến trúc xưa cũ và đạo tình không thay đổi dù tình thế không như trước. Nhưng không lâu sau đó, nhờ có công quả* của toàn đạo trong Nam cũng như hải ngoại mà ngôi chùa này đã trở thành ngôi Thánh sở có đủ Tam Đài từ năm 2004, nghe đâu theo lệnh Vô hình sẽ là cơ sở văn hóa Cao Đài* trong tương lai.

• Tứ bất tử

Les 4 Immortels^F - The 4 Immortals^A - 四不死 -

Người đời xưa quan niệm rằng có bốn hạng người không bao giờ chết* được, nếu không phải là linh hồn* họ bất diệt. Đó là Phật Tiên Thánh Thần. Ngoài ra còn có bốn hạng người cũng không mất được nếu không phải là sự nghiệp của họ bất tử. Đó là những người có đạo đức* lớn (Thánh hiền), có sự nghiệp lớn (Vĩ nhân), có văn chương truyền lại muôn đời (Thi văn nhân), có công nghiệp được đời sau truyền tụng (anh hùng*, nghĩa sĩ).

• Tứ Diệu Đế

Les 4 Mystérieuses Vérités^F - The 4 Mysterious Truths^A - 四沙諦 - Cùng với Bát Chánh Đạo* có Tứ Diệu Đế là những pháp môn* tu tập do đức Thích Ca buổi sinh tiền đã truyền lại cho môn đồ. Đó là phương pháp tu học mà sau này Phật giáo Đại Thừa* xếp vào hàng Thanh Văn thừa* gồm bốn sự thật (đế) linh diệu: 1- Khổ đế: phải biết đời là khổ; 2- Tập đế (tập là chồng chất): sự đau khổ này là do nghiệp căn* chồng chất nhau mà nguyên nhân tạo ra đau khổ là phiền não; 3- Diệt đế: muốn hết khổ phải diệt nó; 4- Đạo đế: con đường chắc chắn đi đến sự diệt khổ là Bát Chánh Đạo. Phật giáo Đại thừa còn cho biết thêm rằng người đã đắc quả Thanh Văn thừa sẽ được chứng trong bốn quả: 1- Tư Đà Hoàn (còn phải trở lại cõi dục vài lần nữa); 2- Tư Đà Hàm (còn trở lại cõi dục một lần nữa); 3- A Na Hàm (sinh lên cõi sắc và vô sắc); 4- A La Hán* (không còn sinh trong cõi thế gian) chứng quả A La Hán (nhập Niết bàn*).

• tứ đại

quadrilogie^F - four elements^A - 四大 - Bốn chất nguyên thủy tạo nên vũ trụ vật chất. Theo tài liệu Pháp ngữ thì thuyết này phát nguồn từ Cổ Hy Lạp cách đây khoảng 3000 năm. Đầu tiên, 9 thế kỷ trước Tây lịch, Homère*, một thi hào Hy Lạp đã chủ xướng thuyết tam đại* gồm nước, đất và lửa và cho rằng tất cả những hiện tượng có trong vũ trụ đều do ba chất này hợp lại tùy theo tỉ lệ thích nghi. Ba thế kỷ sau, triết gia* kiêm toán học gia Hy Lạp Thalès* cho rằng tất cả đều do nước mà ra, bởi sự cô đọng của nó nhiều hay ít mà tạo ra không khí, lửa và đất. Có người cho đây là dấu tích của một nền tôn giáo* tiền sử bởi theo người tiền sử thì năng lực của vũ trụ và các hiện tượng thiên nhiên được giảng hiện bằng những Thần linh*: thần gió,

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

thần sấm, thần mưa, thần sét. Nhưng rồi dần dần theo thời gian, người ta suy diễn từ bốn thể căn bản nóng lạnh khô ướt mà diễn đạt: nóng và khô tạo thành lửa, nóng và ướt tạo thành không khí, lạnh và khô tạo thành đất và cuối cùng lạnh và ướt tạo thành nước. Cho đến Aristote*, triết gia Hy Lạp thế kỷ thứ IV trước Tây lịch lại đưa ra thuyết tứ đại của ông bằng hình đồ tam giác:



lửa không khí nước đất

Khi Thalès đưa ra thuyết này, ông có viết "không có gì đến từ gì cả" (*Rien ne vient de rien*). Một thế kỷ sau, Anaxagore* cũng tại Hy Lạp suy diễn lại là "không có gì sinh ra hay mất đi, nhưng chỉ có hỗn hợp và cách ly của các sự vật đã có" (*rien ne naît ou n'est pas détruit, mais il y a mélange et séparation des choses qui sont*). Vào thời đó, người ta đã cho là thời đại căn bản của tư tưởng. Nhưng cho mãi đến thế kỷ XVIII với sự khám phá của thành phần không khí trong đó có oxy và nitro của nhà bác học Lavoisier* (1743-1791) người Pháp với câu nói bất hủ "không gì tự hủy diệt cũng không gì tự tạo ra" (*rien ne se perd rien ne se crée*) gọi là định luật bảo tồn vật chất. Không biết thuyết tứ đại* này đã du nhập vào Ấn Độ từ bao giờ mà người ta thấy các nhà sư Đại Thừa đã nhại lại và gọi con người là thân tứ đại còn thêm hai đại nữa (không, thức) gọi chung là lục đại* trong Chân Ngôn tông*.

• Tứ Đại Bộ Châu

Les 4 Grands Continents Éthérés^F - The 4 Great Ethereal Continents^A - 四大部洲 - Theo sách Minh Sư thì trong vũ trụ có bốn bộ châu lớn ở thể Vô hình bên cạnh 72 địa cầu* hữu hình. Đó là: Đông Thắng Thần châu, Tây Ngưu Hóa châu, Nam Thiệm Bộ châu và Bắc Cự Lư châu, có thể ở bốn hướng vũ trụ chẳng? Cơ bút* Cao Đài giáo* cũng đã nhắc đến bốn châu này khi có lệnh của Đức Cao Đài* dạy ông Lâm quang Bính* tạo quả Càn Khôn* để thờ trong Bửu Điện* trên đó có họa hình Thiên Nhân* và 3072 ngôi sao (3000 thế giới và 72 địa

Đông Tân

cầu* hữu hình), còn Tam Thập Lục Thiên* và Tứ Đại Bộ châu ở cõi Vô hình.

• Tứ đại điều qui

Les 4 grandes principales observances^F - The 4 great principal observances^A - 四大條規 - Xem Tân Luật* Chương thứ năm, Điều hai mươi hai.

• tứ đức

4 vertus féminines^F - 4 female virtues^A - 四德 - Bốn điều dạy của lễ giáo Đông phương* trong nền luân lý Khổng giáo* dành cho giới phụ nữ: Công (việc làm phải giỏi giang), Dung (dung mạo phải lịch sự), Ngôn (lời nói phải ôn tồn khuôn phép), Hạnh (nết na phải đằm thắm, lễ độ). Tứ đức và Tam tòng* có ghi trong Tân Luật* theo truyền thống phong tục Đông phương. Khuôn phép này có thể thay đổi đối với truyền thống phong tục của một dân tộc khác thích nghi với nền đạo học* tại đó về sau này.

• tứ đồ tường

4 vices sociaux^F - 4 social vices^A - 四賭 牆 - Bốn thứ tật xấu của xã hội khiến con người sa đoạ mất hết phẩm giá cần phải tránh xa: cờ bạc, trai gái, rượu chè, hút xách.

• tứ khổ

4 souffrances^F - 4 sufferings^A - 四苦 - Thuyết Phật gọi con người sinh ra chịu bốn thứ khổ. Đó là sinh* (sinh làm người), lão* (chịu già nua), bệnh* (chịu bệnh tật), tử* (không biết chết khi nào và đi về đâu). Cao Đài giáo* không nhìn nhận thuyết này mà cho con người là một thí sinh và cuộc đời là một trường tấn hóa của linh hồn* trong hành trình vũ trụ với sứ mạng* tự bao giờ...

• Tứ Linh

Les 4 Animaux sacrés^F - The 4 Sacred animals^A - 四神 - Người Á đông từ xưa gọi bốn vật có tính thiêng là: long (rồng), lân (loại giống sư tử), qui (rùa), và phụng (loại chim giống con công).

• Tứ Linh Đồng Tử

Les 4 Médiums^F - The 4 Mediums^A - 四神童子 - Gọi chung bốn người đồng tử* gốc Quảng Nam (Trung Việt) đã được Hội Thánh Tiên Thiên* qua ông Lê kim Ty* (một trong Thất Thánh*) theo lệnh

Đức Cao Đài* chuyển về Quảng Nam năm 1934 khi còn thiếu niên (theo bà con vào Sài Gòn) để truyền bá đạo Cao Đài. Lệnh này xuất phát từ ngôi Thánh Tịnh Đại Thanh thuộc Tiên Thiên. Đó là các đồng tử Thanh Long (nhũ danh Lương tam Sách), Xích Lân (Trần công Sĩ), Kim Qui (Lê văn Qui), Bạch Phụng (Lê văn Phụng) cùng độ tuổi từ 15 đến 18 còn được nhắc đến trong bộ Lịch Sử Cao Đài Đại Đạo, quyển 3 - Sự truyền bá Trung Bắc Việt Nam*, tác phẩm của Đồng Tân.

• Tứ Nương

La 4ème Fée^F - The 4th Fairy^A - 四娘 - Vị Tiên nương thứ tư trong Cửu vị Nữ Phật ở Điều Trì Cung*, tên Việt Nam là Tuyền.

• tứ sinh

4 naissances^F - 4 births^A - 四生 - Phật giáo* thường giảng theo thuyết lục đạo* về bốn cách sanh gồm: thai sanh (sanh từ bào thai - loài có vú), noãn sanh (sanh từ trứng - loài chim), thấp sanh (sanh ra từ ẩm thấp như loại mốc) và hóa sanh (sanh bằng cách đổi lột như loài bướm bởi sâu mà ra).

• tứ thời

Les 4 heures^F - the 4 hours^A - 四時 - Trong Cao Đài giáo*, một ngày có bốn thời cúng* tại Thiên bàn tư gia hay tại Bửu Điện* nơi Thánh Thất* Thánh Tịnh* thuộc phần Phổ Độ* cũng như người tu tâm pháp Vô Vi trong việc công phu* tại tư gia trước Thiên Bàn*. Đó là các thời Tý (đúng 0 giờ khuya), và thời Ngọ (đúng 12 giờ trưa), thời Mẹo (đúng 6 giờ sáng) và thời Dậu (đúng 6 giờ chiều). Khởi điểm cúng hay công phu có thể du di trong vòng 15 phút sau giờ chính.

• Tứ Thư

Les 4 Livres^F - The 4 Books^A - 四書 - Cùng với Ngũ Kinh*, Tứ Thư là bốn cuốn sách căn bản của Khổng giáo*. Đó là Luận Ngữ*, Mạnh Tử*, Trung Dung* và Đại Học*.

• Tứ Tổ qui gia

La convergence des 4 Fluides Spirituelles^F - The convergence of the 4 Spiritual fluids^A - Từ ngữ Đạo học kèm theo Tam Huê tụ đánh* chỉ sự hình thành kết quả luyện đạo* nơi châu thân người tu*

Vô Vi thời Nhị chuyển trong luân xa Cửu chuyển.
(Muốn biết rõ chi tiết, xem Đại Thừa Chơn Giáo* - Long Hoa Đàn* xuất bản năm 1950 tại Sài Gòn).

• Tứ Tượng

Les 4 Formes pondérables^F - The 4 Ponderable forms^A - 四象 - Giai đoạn biến hóa thứ ba từ Thái Cực* trong Kinh Dịch*. Theo thứ tự các quẻ* của Phục Hy* thì Vũ trụ* từ Thái Cực sinh ra Lưỡng Nghi* tức là hai nguyên lý Dương* và Âm*. Rồi từ hai nguyên lý Âm Dương biến thành Tứ Tượng gồm Thái Dương, Thiếu Dương cùng Thái Âm, Thiếu Âm. Bởi Dương Âm là hai thể động và tĩnh, cương và nhu xung khắc nhau, lại thêm hai yếu tố thái và thiếu (nhiều và ít) cũng sai thù nhau nữa cho nên đến giai đoạn thứ tư, Tứ Tượng biến sinh Bát Quái*: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, mang những đặc tính riêng: bốn quẻ Dương Càn, Khảm, Cấn, Chấn, xen kẽ với bốn quẻ Âm Tốn, Ly, Khôn, Đoài, biến tạo thành $8 \times 2 = 16$ rồi $16 \times 2 = 32$ rồi $32 \times 2 = 64$ quẻ, trong đó Dương Âm phân phối hiện diện điều hòa trong mọi vật.

• tự do

liberté^F - freedom^A - 自由 - Khái niệm từ định nghĩa một cách phủ định như là tính thiếu vắng sự bó buộc, một cách khẳng định như là thái trạng của người làm cái gì họ muốn. Vấn đề triết học* là vấn đề của một định nghĩa và của một bằng chứng của sự tự do, làm sáng tỏ "cái cảm tính linh động và nội tại" (Descartes*) mà chúng ta có thể được tự do và nó có trong bất cứ người nào. Muốn định nghĩa tự do phải đưa ra một định nghĩa đầy đủ: 1- Ở mức độ thấp nhất và hoàn toàn sinh học, sự tự do đồng hóa với sức khỏe của cơ năng mà Leriche đã định nghĩa như là cuộc sống trong sự im lặng của cơ thể. Người bệnh cảm thấy không thích thú với thân thể mình, họ không được tự do làm những gì họ muốn. 2- Ở một vị thế cao hơn, sự tự do đồng hóa với tính tự nhiên của mọi khuynh hướng. Con người có tự do khi họ có thể thực hiện được những ý muốn của họ (lạc quan chủ nghĩa*). Nhưng cũng có những ý muốn mà chúng ta phải chống lại vì hậu quả tai hại cho cơ năng hay vì lý trí không cho phép. Như thế, sự tự do không thể để mặc cho khuynh hướng lôi cuốn (Platon* nói: "chúng ta không thể cho là tự do khi chúng ta ngã gục dưới

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

mọi cảm dỗ của vật dục"), mà để lựa chọn giữa những khuynh hướng. 3- Ở mức độ của lương tâm sự tự do được định nghĩa bằng khả năng lựa chọn. Muốn có sự lựa chọn, phải có nhiều lý do, nhiều khả năng hành động. Sự lựa chọn bất khả thi khi tất cả các lý do có giá trị ngang nhau: con lừa của Buridan đặt giữa hai túi lúa mạch như nhau thì chết đói ở giữa khi nó không muốn qua phải hay qua trái. Trong trường hợp này, một quyết định được lấy ra khỏi cái mà người ta gọi là sự tự do không thiên lệch, nhưng tự do như thế chỉ là sự diễn đạt của một cá nhân. 4- Với nghĩa đầy đủ, sự tự do được định nghĩa như là sự thực hành tự nguyện, thể hiện bằng nhiều lý do bởi hành vi của chúng ta lúc đó không chỉ là sự diễn đạt một lựa chọn cá nhân, mà một sự lựa chọn thể hiện một cách hợp lý trước mắt mọi người. Sau Platon và Spinoza* (hành động tự do là hành động tự xác định theo chiều hướng của sự ham thích hợp lý). Kant* đã đặt hết tâm lực mình vào duy lý luận* của tự do khi lương tâm tự xác định chống lại các ý muốn của giác quan theo hàm số của một nguyên lý duy lý (ví dụ bố thí vì thương hại là tự cho theo xu hướng, nhưng bố thí theo nguyên lý là hành động tự do theo một nguyên lý hợp lý). 5- Về căn bản, người ta nhận thấy rằng sự tự do không nằm trong việc làm mà trong cách thức của họ. Sự tự do là một thái độ, cái mà con người nhận biết trong cuộc sống chứng tỏ được lịch sử thế giới và các sự kiện. Thế nên, sự tự do gồm trong việc thay đổi những ý thích hơn là trật tự của thế giới "để thích nghi với sự tiến hóa và với trật tự của sự vật". Chính theo một quan niệm như thế (vốn là quan niệm của những người khắc khổ) mà các triết gia* hiện đại đã bàn đến (Jasper, Sartre): "Con người được tự do khi họ thay thế một thái độ hoạt động vào một hoàn cảnh đã chịu". Khi họ đứng về phía các sự kiện của thời đại, họ tự định nghĩa đối với chế độ và đối với những người khác: nói một cách vắn tắt, sự tự do tự chứng minh vừa tự thực hiện khi mà con người thực thi cá tính của mình xuyên qua những sự kiện của thế giới trong khi chịu đựng chúng nó từ bên ngoài như thể một số mệnh mù quáng. Vấn đề xã hội của tự do trước tiên và một cách tổng quát là liên kết với hạnh phúc của con người. Một quốc gia không thể có tự do khi sự nghèo khổ ngự trị nó. Về đối ngoại, nó phụ thuộc

Đồng Tân

vào những nước khác giàu hơn, nhưng nhất là đối nội, các dân tộc nghèo nàn không thể có cái cảm tính được tự do. Trên bình diện xã hội, sự tự do đòi hỏi rằng mọi người của một xã hội có thể tìm ra việc làm, và trên bình diện nhân loại, một ý chí của công dân làm việc tích cực và tạo dựng một nền kinh tế. Nói riêng, vấn đề xã hội của sự tự do là liên kết sự tự do cá nhân với luật pháp xã hội: a- Quan điểm theo đó các tự do cá nhân phải được thể hiện không giới hạn là cái mà Platon gọi "*dân chủ trực tiếp*" hay "*vô chính phủ*" khi mà chỉ có những cá nhân, một xã hội rất khó thành tựu; về phương diện kinh tế, sự phụ thuộc các quyền lợi xã hội và quyền lợi cá nhân mang đặc tính về thuyết tự do kinh tế vào cuối thế kỷ XIX ở Hoa Kỳ. b- Quan điểm theo đó luật pháp xã hội tạo nên một lý tưởng mà cá nhân phải tự đồng hóa vào chủ nghĩa quốc gia hay chủ nghĩa chuyên chính của các tổ chức lập nên bởi một đảng độc nhất (*Dân chủ nhân dân Liên Xô trước 1991 - Trung quốc và Việt Nam đến nay*), về mặt chính trị chỉ thừa nhận một ý thức hệ độc nhất, về kinh tế chối bỏ các tài sản tư hữu. c- Cần phải có một luật pháp tối thiểu để có thể có một xã hội, một sáng kiến tối thiểu của cá nhân để có tự do. Các triết gia và sử gia hiện đại đồng ý thừa nhận một sự tiến hóa cần phải có nơi các quốc gia cộng sản trong chiều hướng của tài sản và những sáng kiến cá nhân và nơi các quốc gia tự do trong chiều hướng của một quốc gia với chủ nghĩa chính trị nào đó bảo đảm sự vững chắc chính quyền. Nhưng tự do là gì? Tự do là một quyền sử dụng và không phải của suy tư: "*Tôi đã nói với anh rằng sự tự do con người nằm trong khả năng hành động chứ không phải trong cái quyền hão huyền của việc muốn làm cái mình muốn*" (Voltaire* - *Le Philosophe Ignorant*); "*Sự tự do nằm trong sự tự xác định lấy mình*" (Leibniz* - *Théodicée*); Kant nói là "*tự trị*". Nhưng tự do ở đâu? Nó ở trong sức mạnh của lý trí, của ý chí chúng ta trên cuộc sống: "*Chỉ có vật thể thuần lý được nhìn nhận như thế mới là tuyệt đối tự trị, nền tảng tuyệt đối của tự thân*" (Fichte, *Samtliche Werke*); "*Tự do là thực hiện lý tưởng trong thực tế*" (Schelling); "*Tôi muốn được tự do... có nghĩa là: tôi muốn tự tôi làm mà tôi sẽ như thế*" (Fichte*). Giá trị của tự do là gì? Chỉ có cuộc đời tự do mới có một giá trị luân lý (Hume), "*Có tự do là một đức tốt, được tự do là cả một bầu*

trời" (Fichte). Các luận cứ đông dài đa dạng trên đây là của các học giả cũng là triết gia Tây phương nên xem ra còn phức tạp theo ý từng người một mà không có một định nghĩa thuần nhất. Trong Bản Thể Luận*, Đồng Tân cho rằng tự do là một bẩm sinh của con người trong tâm hoạt động dành cho họ bởi từ buổi khai nguyên, con người được sinh ra và đặt trong môi trường thích nghi để họ hoàn toàn được tự do hoạt động theo ý thích và khả năng của họ. Lẽ cố nhiên, khi con người ý thức được sự tự do của mình thì cũng phải chú trọng đến sự tự do của người khác và phải tự hạn chế sự tự do của mình trong hoàn cảnh sinh hoạt chung của xã hội mình đang sống. Đây là một nguyên lý sống còn có tính nhân bản làm cho con người khác với cầm thú mà nếu người nào không tôn trọng nó, kẻ ấy hay tập đoàn nào làm như thế cũng đã tự xem mình như loại thú cầm. Không thể mượn cớ dùng tự do của mình mà ràng buộc người khác khi con người sinh ra đã như nhau bằng lòng mẹ và mất đi không biết khi nào dù tự cho mình tài giỏi đến đâu cũng không ai hơn ai đối với cuộc sống chung trên khắp mọi nơi. Cho nên, chế độ đế quốc thời xưa tước đoạt quyền lợi cho một dòng họ vua chúa, chế độ bá quyền* ngày nay giành lấy sự thống trị cho dù sắt máu như cộng sản hay đạo đức giả như tư bản đã chế ngự mọi quyền tự do của cá nhân, thậm chí của một dân tộc để thao túng thiên hạ theo quyền lợi của riêng mình thì không sớm thì muộn cũng lãnh hậu quả tự thoái hóa tiêu hủy mà tàn lụi đi thôi.

• tự giác

conscience intérieure^F - *inner conscience*^A - 自覺
- Tự mình hiểu biết thường là lẽ chính đáng do một khả năng tự khởi của mình. Về phương diện luân lý, con người tự giác là con người ý thức được việc làm sai trái của mình mà chưa bỏ không do một liên hệ tha nhân nào. Về phương diện tôn giáo*, người tự giác là người đạt được mức độ đạo học* khá cao, biết mình là ai và mình đang phải làm những việc gì trong kiếp sống hiện tại. Gặp cảnh ngộ nào, họ cũng thần nhiên bởi những gì đến với họ một cách vô cớ đều có một ý nghĩa, hoặc họ biết được hay chưa biết, cũng đều là đề tài để họ suy tư về hành động và thái độ của họ đang có, bởi đối với người tự giác thì không có việc làm lỗi nào

đến hai lần, không việc thất bại nào không hàm ý một cố gắng để sửa đổi, để cảnh tỉnh trên bước tu học. Những lúc lạc quan lại là những lần thử thách sự ham muốn của mình có thể vì đó mà làm sai cương lĩnh của người trong đạo nghiệp* bình sinh. Xử sự luôn luôn với lòng trong sạch và bình tĩnh, không oán người cũng không trách Trời, lúc nào cũng vui với sứ mạng mình, thanh thản với cảnh an bần lạc đạo, không để cho danh lợi thế tình lôi cuốn, đó là biểu hiện một đời tự giác.

• tự kỷ ám thị

auto-suggestion^F - auto-suggestion^A - 自己暗示 - Ảnh hưởng máy móc của một ý tưởng vào tính nết con người. Tự kỷ ám thị là sự làm cho nảy sinh trong tư tưởng bởi chính mình. Đó chính là chúng ta tự đặt để về sự gợi ra một ý tưởng không ngừng để cuối cùng xác định một cách máy móc tính tình của chúng ta. Đây cũng là một phương pháp của khoa thôi miên* dùng ý chí* mà tự ám thị (*chỉ thị bằng cách vô hình*) lấy mình.

• tự nhiên luận

naturalisme^F - naturalism^A - 自然說 - Chủ thuyết chối bỏ sự hiện hữu của siêu nhiên. Nó chống lại thuyết siêu việt. Triết học Spencer cũng như bất cứ một thuyết duy vật nào cũng là một tự nhiên luận trong ý nghĩa nó giải thích sự thành hình của thiên nhiên và của sinh vật sống phát xuất từ một nguyên lý nội tại vật chất. Tự nhiên luận không thừa nhận ý tưởng của một sáng tạo Thần linh*. Thế nên, nó có thể mang hình dạng của một Phiếm Thần giáo*. Đôi khi, người ta xích lại gần với Phiếm Thần luận của Spinoza*, với tự nhiên luận của Schelling và của các nhà văn lãng mạn Đức (*Novalis, Jacobi, Schlegel*). Nhưng cần phải phân biệt Phiếm Thần giáo với tự nhiên luận chính cống xem thiên nhiên vật chất như là tuyệt đối và từ đó hàm ý sự từ chối mọi ý tưởng về Thượng Đế*. Tự nhiên luận là một chủ thuyết duy vật theo gợi hứng. Nhìn về phương diện thần học*, tự nhiên luận chủ trì việc xác định tính thiện nơi con người và chối bỏ sự cần thiết của ân huệ (*can thiệp siêu nhiên*). Giáo hội Cơ Đốc đã xem như một phản thế. Cuối cùng, xem như một chủ nghĩa xã hội, tự nhiên luận giải thích sự phát triển của xã hội loài người xuất phát từ luật lệ thiên nhiên: khí hậu, địa lý, sinh học... (*thuyết*

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Malthus - Darwin). Nó chống lại các lý thuyết nối liền sự trải dài lịch sử vào sự can thiệp của một Đấng Tạo Hóa hay những lý thuyết xem nó như sự khai triển của một chương trình thiêng liêng. Không nên lẫn lộn tự nhiên luận với văn chương (*trường phái văn học của Émile Zola chủ trương một tự nhiên luận thẩm mỹ học*).

• tự tại

content^F - content^A - 自在 - Tùy ý, luôn luôn bình thản trước những biến cố của sự vật. Nghĩa đạo học*, chỉ tinh thần thư thái, vô tư, không xao động trước ngoại cảnh, xem như tự nhiên của cảnh huống thế nhân, không tác động gì đến tâm tư mình.

• tự thức

égotisme^F - egotism^A - Danh từ do Stendhal tạo ra (và được ngành triết học hiện đại sử dụng)* để chỉ sự phân tích tâm lý do một người tự đặt ra cho mình "nhằm mục đích tế nhị hóa các cảm tính và hướng thụ nó tốt hơn". Theo nghĩa này, tự thức đã có một truyền thống lâu đời, từ châm ngôn *Connais toi toi-même (Hãy tự biết mình đi)* của Socrate* đến các *Essais (thử nghiệm)* của Montaigne, nếu người ta muốn so sánh sự khoái cảm tế nhị đã bao trùm lên mọi tìm hiểu tâm lý của mỗi người. Từ ngữ cũng để chỉ về mặt luân lý, sự đi tìm mối cải thiện cá nhân như là mục thước chính của đức hạnh.

• tự ti mặc cảm

complexe d'infériorité^F - inferiority complex^A - 自卑默然 - Tập hợp những ý tưởng, ảnh tượng hay những cảm tình đã tạo nên cá tính của chúng ta một cách vô thức. Từ ngữ này được Bleuler đem vào sử dụng bởi Freud và phân tâm học*. Nó chỉ một sự mâu thuẫn vô thức riêng biệt hơn làm đối đầu các khuynh hướng tự nhiên đối nghịch nhau và đang hiện hữu đồng thời trong cá tính mỗi người. Chính trong những năm đầu của cuộc sống và trong một khung cảnh nhân loại địa phương nào đó mà những tự ti mặc cảm thành hình, trên đó làm nền tảng luôn luôn hiện diện của cặp thương yêu - thù hận. Những tự ti, tạo nên những trở ngại trong cuộc sống làm ngưng đọng sự nảy nở của cá nhân và tạo những khó khăn cho sự thích nghi. Một xã hội thật cứng ngắt, theo kiểu các nhà khắc khổ

Đông Tân

dung nạp sự khai triển các tự ti. Sự trị liệu tâm lý do một chuyên viên lành nghề hướng dẫn theo nguyên lý có thể giải tỏa những tự ti của một người, liên kết người đó với chính họ bằng cách làm cho họ ý thức được những khuynh hướng đối nghịch nhau của chính mình để làm cho cá tính của họ hoạt động một cách vô thức. Sự thành công trong đời sống vẫn là điều tốt nhất của phép trị bệnh.

• tự xét mình

introspection^F - introspection^A - Phương pháp tâm lý chủ quan xây dựng trên sự quan sát của ý thức* tự nó. Chúng ta tự phân tích chúng ta để biết chúng ta chứ không phải để phán đoán chúng ta: theo nghĩa đó tự xét mình khác với tự kỷ ám thị*. Về tâm lý học, tự xét mình không thể thay thế được riêng nó cho phép sự hiểu biết các thực thể tâm lý như thế nào, nó được dùng làm tiêu chuẩn và hướng dẫn các phân tích chủ quan của thái độ con người. Bergson* cũng đã xem tự xét mình như là một phương pháp của siêu hình học, có thể mở cho ta những con đường vào bề sâu của tự ngã, vào độ sâu nội tại* và vào trực giác* tuyệt đối*. Nền triết học* cảm nghĩ (*Lachelier, Lagneau*) cũng phát xuất từ tự xét mình (*sự hiểu biết độ chứa tinh thần của một cảm xúc, một cảm tình*) để sau đó khai triển bằng sự suy tư ý nghĩa chung của các chứa đựng ý thức và thiết lập những cảm tình riêng biệt (*để hành động, để nhận biết hay để sáng tạo*) những cái này đối với những cái khác trong sự tiết kiệm tổng quát của cá tính. Cái xu hướng bất thường của tự xét mình có thể đưa đến sự không còn tiếp xúc với thế giới rất thông thường nơi những người bị bệnh thần kinh: sự thay thế của thế giới nội tâm này vào thế giới thực tại và khách quan mang đặc tính phương pháp pchizophrénie (?). Phương pháp tự xét mình đối lại với phương pháp hạnh kiểm (*beheviosis*) thường phân tích khách quan tính khí dùng trong phân tâm học*.

• tử

mort^F - death^A - 死 - Nguyên âm Hán tự chỉ sự chết* được thông dụng trong dân gian gọi là *mãn phần**, riêng người có tín ngưỡng* gọi là *liếu đạo**. Ta hãy tìm hiểu ở đây hai khía cạnh của sự chết: qua các triết gia* Tây phương, và qua các giáo thuyết như sau:

A- Theo các triết gia Tây phương:

1- Chết là chấm dứt sự sống. Một nhà văn Nga Pasternak có viết rằng bất cứ một nền triết học* nào cũng chỉ là một cố gắng to lớn để vượt qua vấn đề của sự chết và số mạng. Vậy cái chết được thể hiện như thế nào? Các triết gia nhận định sự chết như sau: Cảm tính về sự chết: nếu thiên nhiên không hề bấm sinh nơi con người một bản năng* cho biết trước giờ giấc và ngày họ chết thì như Bergson* viết trong *Les deux sources*, đó là một cảm tính hoàn toàn bạc nhược có thể tan đi mọi ý chí hoạt động và mọi khoái cảm để sống. Thiên nhiên do đó đã không hề cho ta cái thiên tính biết được lúc nào thì ta chết, như thế có nghĩa là ý tưởng về sự chết đối với loài người không có gì là xác thực mà là một cảm tính vô định về sự lo âu, người ta không dám nói là họ sợ chết trong mức độ mà sự sợ hãi ứng hợp với một đối tượng nhất định (*người ta sợ một vật gì, con sư tử chẳng hạn...*). Ngược lại sự lo âu thì không gọi ra một sự vật nhất định mà đúng hơn là sự hiện diện mơ hồ và tuần tự, một khả năng lâu dài trong đó, các bệnh tật, những tai nạn bề ngoài là những dấu hiệu báo trước. Thật sự, nhìn về khía cạnh tâm lý học, sự hiện diện về ý tưởng của cái chết nơi người ta chỉ là dấu hiệu và bằng chứng của sự tập dượt trí tuệ. Sự chết luôn luôn theo dõi sự phiến muộn bất động, nhưng sự phiến muộn này lại là khởi điểm của ý nghĩ, tất cả những nhà tư duy đều tự mình hồn nhiên đem gắn liền ý tưởng - cả đến sự lo âu - về sự chết với hành động tư duy. Các nhà tư duy hiện đại (*Jaspers - Heidegger* và cả Hegel**) đã phân biệt giữa cái sống giác quan và sự hiện hữu con người và họ đã định nghĩa sự hiện hữu như là sự sống cộng thêm ý thức* về cái chết. Trong sự phát triển cá tính, sự lo âu về cái chết hiện ra (*từ 15 tuổi với trẻ nít*) cùng lúc với sự suy nghĩ về mình. Nói tổng lại thì con người lao mình vào hành động để tránh ý tưởng về sự chết đã theo họ, trái lại đang vây quanh - như đầu máy với vật kéo sau - mọi ý nghĩ triết học (*Platon* - Hegel - Heidegger*).

2- Người ta nghĩ gì về cái chết? Hầu hết các tôn giáo* trên thế giới cho ta cái quan niệm về cõi chết như là thời điểm phán xét cuối cùng. Nhiều đoạn trong Sấm Ngũ xác định rằng sự phán xét đó chỉ đến vào ngày tận thế*, đến lúc mà người ta phải chịu phán xét một cách dứt điểm những hậu quả

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

chung cuộc của việc làm trên thế gian, nhưng thật sự thì thường mất hút đi và hay thay đổi. Trong Cơ Đốc giáo, cái chết của thể xác thường được suy diễn như là thời kỳ tái sinh* linh hồn* nơi Chúa. Người ta quan niệm hai kiểu bất tử: một của linh hồn cá nhân (Platon - Cơ Đốc giáo*), và một cho rằng linh hồn cá nhân được giải quyết trong một tổng thể đại đồng (Spinoza*). Nhưng, thật sự phải thừa nhận như Socrate* rằng người ta không thể cụ thể về cái chết bởi "*khi người ta ở đó thì nó không có đó, khi nó đến đó thì người ta không còn nữa*" (*Tant qu'on est là, elle n'est pas et lors-qu'elle advient, on n'est plus là* - Socrate). Thế thì cũng cần giải tỏa sự giáo dục mà người ta có thể đem đến cho cuộc sống con người về cái cảm tính của sự chết.

3- Các phản ứng của cảm tính về cái chết: Cái cảm tính về giới hạn đời sống cá nhân con người gây nên một phản ứng tự nhiên: con người muốn sống mãi bên kia cuộc sống của họ. Nhu cầu có con cái nối dõi tông đường đáp ứng cho sự ham thích vĩnh cửu đó. Cá nhân mất đi nhưng còn tồn tại trong chủng loại. Sự ham thích vĩnh cửu có thể được thể hiện bởi một tác phẩm lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, chính trị. Tác phẩm bảo đảm sự nối dài của cá nhân và lịch sử là lần phán xét cuối cùng đã làm sống vĩnh cửu các anh hùng* và chôn vùi trong quên lãng những người không có làm gì trong cuộc sống. (*Cái tôn giáo lịch sử này được diễn tả bởi Vigny, nó lại là nguyên lý của triết học Hegel: lịch sử của thế giới là sự phán xét của thế giới - l'histoire du monde est le jugement du monde - die weltgeschichte ist das weltgericht*). Nhưng nếu nghĩ đến đó, người ta nhận thấy rằng nhân loại đã có sự sinh cách đây vài triệu năm thì phải có sự chết: đó là định nghĩa của sự sống. Chủng loại và lịch sử loài người thì bị giới hạn, đã có một thời tiền sử phải có một thời hậu sử. Sự chết và sự sống của con người tất nhiên phải có một nghĩa tuyệt đối*: đối với con người không có chân lý* về cuộc sống bên kia cuộc sống hiện hữu. Thế nên, các triết gia suy tư một cách cận kề (Platon, Spinoza, Fichte*, Leibniz*, Hegel) đã quả quyết rằng số mệnh của con người chỉ có thể có trong sự hiện diện toàn bộ của họ nơi cuộc sống, trong công trình tối đa. Cái ý muốn sống toàn bộ đó - vốn là một phản ứng của cảm tính về cái chết - có thể diễn tả như Albert

Camus trong sự ham muốn vô độ để hưởng thụ cuộc sống. Nhưng những hưởng thụ cảm tính không thỏa mãn hoàn toàn cho con người. Phần đông triết gia* đều thừa nhận rằng sự hiện diện toàn bộ của con người - không chỉ về thể xác mà trí tuệ - cho họ chỉ có thể hoàn bị trong công tác trí tuệ, sự sáng tạo thông suốt của một tác phẩm trong những tư duy thuần túy triết học (Spinoza, Fichte, Hegel). Như vậy thì chỉ cần cho chúng ta sống đầy đủ cái sống của mình, hoạt động tích cực trong đường hướng ý chí và những cơ hội đã đặt để cho ta, phải theo đuổi các tác phẩm và công việc, bởi ở bên kia sự hiện hữu cá nhân, những quyết định hiện thời, hành động quyết liệt hay cả thời điểm sáng tạo trí tuệ, chỉ có một lịch sử mơ hồ và đối với cái chết, một khoảng không mù mịt.

B- Theo các giáo thuyết:

Cái chết là hình thái vô hiệu của cuộc sống đã luôn luôn kích động loài người và cả mọi sinh vật khi đối đầu với Tử Thần. Sự thờ cúng* những người chết là một trong những hiện thực tôn giáo nơi con người. Người ta tìm thấy khắp nơi từ thời đại lịch sử xa xưa nhất mà nơi đó, sự bài trí một bộ xương chứng tỏ sự tôn thờ, sự quý trọng hay thông thường sự sợ hãi về linh hồn người chết. Thường thì cái sợ được cất giữ cẩn thận hơn. Lối thờ phụng* này còn được tìm thấy ở Phi châu và nhất là Úc châu. Các tang lễ* thì khác nhau: những tấm bia, các lễ điệu tang* kéo dài và các cấm lệnh, sự ướp xác chứng tỏ sự thờ phụng người chết đã trở thành sự thờ phụng ông bà. Phần đông các dân tộc tin vào một sự sống bên kia thế giới, nếu không là vĩnh cửu thì ít ra cũng còn đến khi nào có một cuộc tái sinh. Tại Mỹ Tây Cơ, có những ngày lễ dành cho người chết trước khi có cuộc xâm lăng của người Tây Ban Nha, còn tiếp tục trong Cơ Đốc giáo trùng với ngày Toussaint 2-11 mỗi năm. Tại Cổ Ai Cập, nơi mộ những người chết có tên tuổi, người ta có chôn theo những tấm da có ghi các lời kinh, lời chú, lời khuyên cho người chết với mục đích trình diện trước đáng Osiris* sự vô tội của người chết để được dẫn đến Thiên đàng. Nếu không nơi bàn cân pháp định, quỷ Vô thường chực sẵn dắt họ đi. Phật giáo* thì gọi cái chết là dứt nghiệp* trần gian, hoặc họ sẽ về nước Phật hay sẽ theo quỷ Vô thường chịu hình phạt nơi Âm cảnh tùy theo mức độ nghiệp duyên* của họ đến đâu - chứ không đề cập đến linh hồn

Đông Tân

con người. Cơ Đốc giáo thì như đã nói trên mà linh hồn người chết nằm yên dưới mộ chờ ngày phán xét cuối cùng* có Thiên thần* thổi còi báo hiệu thì chỗi dậy để chịu sự phán xét của Chúa vào ngày tận thế* (?)... Đối với Cao Đài giáo* thì cái chết là thời điểm đã định của một đời người trên trường tấn hóa của linh hồn phải chịu sau một thời gian thì hành sự khảo duyệt tại thế gian để sẽ bắt đầu một giai đoạn tấn hóa khác, hoặc họ sẽ được về cõi vĩnh hằng bên cạnh Thượng Đế* nếu sự tu hành* của họ theo đúng chánh pháp đã ban cho, hoặc họ sẽ chịu sự phán xét nơi cõi Vô hình và tùy theo mức công tội nặng nhẹ mà được dẫn độ nơi cõi Diêm phù* (vô hình chung quanh quả đất) một thời gian quy định theo công thưởng tội trừng rồi sẽ trở lại tái sinh* làm người vào một kiếp* khác. Còn những người ngoại đạo* thì cũng chịu chung sự phán xét nơi cõi Diêm phù, những kẻ mang trọng tội háo sát phi nhân thì sẽ phải chịu tái sinh vào hàng cầm thú để chịu hậu quả về tội ác của mình. Nói tổng lại, thì cái chết là ngày cuối cùng của một đời người thường không quá một trăm năm. Nó không hoàn toàn bất khả tri đối với những người có công phước* tu học đạt đạo nhiệm màu tại thế gian vì như thế họ sẽ biết trước và lo sửa soạn chờ ngày ra đi. Đây là kết quả thực nghiệm đã được người tu phần Vô Vi* Cao Đài giáo minh chứng rõ rệt. Cho nên, người tín đồ Cao Đài* tự ví mình như một lữ khách mà quả địa cầu* là cõi tạm dừng chân trong cuộc viễn du vũ trụ, họ sẽ chấm dứt cuộc hành trình đó một khi đã mãn hạn định theo luật Thiên điều*, hoặc họ được biết hay hoàn toàn vô tri thì cũng do mức độ tự tu tự giác* của họ mà thôi, chứ định luật vũ trụ không hề khắt khe với vạn loại đang chịu sự sinh dưỡng cũng như giáo hóa của Đấng Hóa Công tự bao giờ. *Muốn biết thêm chi tiết xin xem liễu đạo*.*

• tử an pháp

euthanasie^F - euthanasia^A - 死安法 - Phương pháp được vài triết học* hay tôn giáo* chấp nhận để rút ngắn một cái chết không đau đớn, một sự hấp hối hay một căn bệnh tuyệt vọng. Cái chết lạc quan này đã được quy định trước ở cấp xã hội bởi Platon* trong sách Dân Chủ của ông: "Còn đối với những người dân không có thể xác trong sạch, người ta sẽ cho họ chết". Các thời đại ngày nay thì ít câu nệ

và dè dặt hơn. Ngược lại, triết gia Bacon*, người đã khai sinh danh từ Euthanasie không hề do dự khi cho rằng tự mình là quán quân của sự xoa dịu khi hấp hối. Hiện nay, lương tâm không có sự do dự: một người có thể có quyền can dự vào cuộc sống của kẻ khác cả đến khi họ thấy là không nhân ái khi người bệnh đòi hỏi họ xử sự một cách khẩn khoản. Lúc ấy lại có sự mâu thuẫn trong bốn phận* vì tình thương hại hay bốn phận vì lòng hiếu kính "Chỉ Thượng Đế mới là chủ nhân của sự sống hay sự chết". Vào thế kỷ XVI, y sĩ Ambroise Paré đã viết như vậy trong khi định nghĩa quan điểm bất di dịch của đức tin*. Quan điểm của luật pháp cho đến ngày nay cũng trong chiều hướng ấy: trong số nhiều quốc gia khác, các quốc hội Đức, Anh và Hoa Kỳ đã lên án tử an pháp. Trong Cao Đài giáo* cầu nguyện* bằng lời kinh là một phương sách giúp cho những bệnh nan y mau thoát khỏi sự hành hạ thân xác.

• Tử Cống

子貢 - Một trong 72 môn đồ của đức Khổng Tử, tên là Đoàn mộc Tứ, tự là Cống, nhà giàu, thích sự buôn bán, làm quan ở nước Lỗ, nước Vệ, là người được đức Khổng khen là rất nhanh nhẹn, đã tâm đắc với Khổng học và quý mến thầy mình đến độ cất nhà ở bên mộ đến sáu năm, sau ông mất ở nước Tề.

• Tử Hạ

子夏 - Một trong 72 môn đồ của Khổng Tử tên là Bốc Phương, chuyên học kinh Thi, có nhiều cốt cách Nho gia, nổi tiếng văn học, rất độ lượng thương người.

• Tử Lộ

子路 - Một trong 72 môn đồ của đức Khổng tên là Trọng Do, còn có tên là Quí Lộ, có dũng lực tài nghệ, giỏi việc trị binh, tính quả cảm và cương trực nhưng không đạt được sự biến thông tuy nổi tiếng về chính sự, làm quan đại phu nước Vệ, có hiếu* rất mực (dù ở quan trường nhưng kính yêu cha mẹ không cùng), về sau bị vua giết. Khổng Tử khen là người có đức dũng.

• Tử Trương

子張 - Một trong 72 môn đồ của Khổng Tử tên là

Chuyên tôn Sư, tự là Trương, đáng người đẹp, tài cao, ý rộng, hay làm việc khó khăn mà không cầu thả, có công tốt không khoe, ở ngôi sang không mừng, không khinh người hèn, không nhạo báng người khổ. Tính ung dung, không hay câu nệ, cho nên không tương đắc với những đồng môn hay thủ lễ.

• Tử Tư

子思 - Một trong 72 môn đồ của Khổng Tử tên là Nguyên Hiên, tự là Tư, thanh tịnh thủ tiết, nhà nghèo mà vẫn vui với đạo. Khi Khổng Tử mất rồi, ông đi ở ẩn ở nước Vệ.

• tương đối thuyết

la relativité^F - the relativity^A - Tính chất của cái gì phụ thuộc vào những vật khác. Lý thuyết theo đó không có cái gì là thật và phụ thuộc như năng khiếu và màu sắc vào cá tính của mỗi người hay từ quan điểm mà người ta tự đặt mình thì gọi là chủ thuyết tương đối. Nguyên lý của nó đã có từ Cổ Hy Lạp với Protagoras: "*L'homme est la mesure de toutes choses*" ("*Con người là mức đo của mọi vật*") nghĩa là không có gì là thật nếu không phải đối với chúng ta. Thuyết tương đối về mặt kiến thức đưa đến hoài nghi thuyết*, về mặt luân lý, nó đem lại chủ nghĩa thủ cựu, về mặt tôn giáo*, sự khoan dung. Thuyết tương đối về khoa học* không có liên hệ gì với thuyết tương đối của kiến thức con người. Đó là sự giải thích các hiện tượng của Vũ trụ (và không phải do kiến thức của con người) mà: 1- tạo nên sự liên hệ giữa những quan sát do các nhóm quan sát viên thực hiện bằng chuyển động gia tốc đều bởi sự bành trướng của Vũ trụ là gia tốc đều và những sự quan sát được thực hiện từng lúc, từng thời kỳ phải được tương ứng; 2- lúc đó đem lại sự phụ thuộc trải dài thời gian của những vận chuyển hỗ tương của vật thể: một vật thể theo đó chuyển động trong không gian với tốc độ 300000 km/giờ sẽ được xem như ngoài thời gian. Thuyết tương đối xác định rằng thời gian là tương đối với sự vận chuyển. Thuyết tương đối khoa học không có ý nghĩa gì ngoài ý nghĩa đặc biệt này. Người ta không thể từ đây rút ra một kết luận triết học* nào trên tính chất kiến thức loài người và sự bất lực của con người để nhận biết sự thật; nhưng thuyết tương đối đã thể hiện như một lý thuyết

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

"hiện thực" mà năm 1949, Einstein* đã đưa ra một lý thuyết về đơn vị trường có khuynh hướng xác định rằng từ trường và hấp dẫn lực* vũ trụ là hai sắc thái của cùng một lực vũ trụ, điều mà ông quan tâm làm luận cứ, nhưng ông không có thì giờ để thực hiện thì đến năm ông mất 1955.

• tướng

Laksana^P - 相 - Sách Đại Thừa Nghĩa Chương của Phật giáo* gọi tướng tức là thể trạng của các pháp*. Nói về tướng, Duy thức học* phân biệt ba loại: thể* tướng là đối tượng của ngũ thức: nhãn nhĩ tỷ thiệt thân; mạo tướng là tất cả những hình ảnh, những sự vật mà hằng ngày thu nhận bằng trí giác do ngũ quan có sự phán đoán của ý thức*; nghĩa tướng là những cảnh trạng mà ý thức nhận thấy, không qua ngũ quan mà chỉ do ý thức độc lập.

• Tướng

La 2ème Triade: phisionomie^F - The 2nd Triad: physiognomy^A - 相 - Phần thứ hai của Chân lý* làm trung gian giữa Thể* và Dụng hình thành theo nguyên lý Tam Vi Nhất Thể*. Đó là sự thể hiện của một đối tượng thu nhận được bằng các giác quan của con người. Chính phần này nằm trong hiện tượng giới rất mật thiết cho cuộc sống con người, được xem như thể hiện phần Tướng của Vũ trụ mà phần Dụng sau đó là hiệu năng của phần Tướng khi phần Thể* là bản nguyên của Chân lý tiềm tàng trong Vũ trụ.

• Tượng giáo

Idolâtrie^F - Idolatry^A - 象教 - Sự thờ các tượng vật hay ảnh tượng của một Thần linh* (bằng điêu khắc đúng hơn là chạm hay vẽ). Những tượng vật này được xem như những người đứng hơn là một cái kệ với một gọi cảm mơ hồ. Tượng vật tự nó là một vật thể có nguồn gốc xa xưa vào thời cổ đại như tại Lưỡng Hà khấu (*Mésopotamie*) phía Tây châu Á. Nhưng còn xa hơn, vào thời tiền sử, các Nữ Thần* của động Aurignac (*miền Tây Á*) có thể là những tượng thần về sự trù phú. Tại vùng thung lũng sông Indus, người ta tìm thấy những tượng nhỏ bằng đất nung. Tại Cappadoce, trong vùng Cyclades ở Ai Cập, nơi dân tộc Celtes, nhiều hình dạng rất xưa cũ và khô hài đã biểu thị các Thần linh. Các tượng vật rất nhiều tại xứ có ghi trong

Đồng Tân

Kinh Thánh*, thế nên, dân Hébreu cấm chỉ sự thể hiện bộ mặt con người, sự cấm chỉ mà Hồi giáo* đã giữ trong sự sợ hãi của tượng vật. Sự thờ tượng vật cũng có ở Mỹ châu, Phi châu và Úc châu. Trong Cao Đài giáo*, sự thờ các tượng đã có trong các cựu giáo* như Phật giáo* hay Cơ Đốc giáo* đều không còn thích nghi với trình độ tín ngưỡng* theo tinh thần khoa học* tâm linh, mà Đức Cao Đài* đã chỉ dạy cho họa sĩ Bính dùng khoa Thiên Văn học* Tây phương mà thực hiện quả Thiên cầu nơi Bửu Điện*, trên đó vẽ hình 3072 tinh tú với hình ngôi sao Bắc Đẩu* trên hết có hình Thiên Nhân* sáng chói hào quang hiện còn nơi Tòa Thánh Tây Ninh* trong dịp Lễ Khai Đạo tại Từ Lâm Tự* (rằm* tháng 10 Bính Dần - 1926), còn các tượng cốt Phật đã có thì Ngài dạy: "Còn chư Phật chư Tiên Thánh Thần đã lên cốt thì để dài theo dưới, hiểu không con" (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển* - Tây Ninh xuất bản 1972 ngày 12-8-Bính Dần).

• tượng tượng

imagination^f - *imagination*^A - 想象 - Khả năng hình dung một vật thể vắng mặt. Người ta phân biệt tượng tượng sinh thực, biểu hiện hình ảnh của vật mà chúng ta đã biết rồi và tượng tượng sáng tạo bởi đó mà con người có thể sản xuất những tác phẩm nghệ thuật làm tiến bộ khoa học* và kỹ thuật... Tâm lý học, hay nói riêng ngành phân tâm học*, nghiên cứu những nhiễu loạn của tượng tượng có thể là sự thái quá của tượng tượng (*ảo giác**, *loạn trí*, *bịa chuyện hoang đường*), nhưng cũng là căn bệnh của tượng tượng (*châm*, *khôn* hay *ngu dốt vì bệnh*). Giữa sự tượng tượng bệnh tật là sự ngưng trệ trong cuộc sống và tượng tượng sáng tạo là sự tập hợp các sự kiện hay những dữ kiện thật sự để thành hình một giải pháp cụ thể chỉ có một chút uốn khúc nhưng lại là căn bản. Trong trường hợp thứ hai, con người hoạt động và tự thực thi trong hành động của mình; trong trường hợp thứ nhất, những mơ mộng của họ không có sự tiếp nối bằng một thể hiện cụ thể. Bản Thể Luận* cho rằng tượng tượng là một hiện tượng tâm lý do phần Ý tưởng* mở ra trong tâm hoạt động của Tâm hồn bởi giác thức* tiến bộ* nơi tư tưởng con người từ Trí Thể* mà ra.